

# NGỮ PHÁP TIẾNG HÁN

## THỰC HÀNH **2**

TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP - TRUNG CẤP

实用汉语语法



# LỜI NÓI ĐẦU

Trong số giáo trình và tài liệu dành cho những người học tiếng Hán hiện nay đang có một mảng trống rất lớn đó là giáo trình về Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại. Từ những nhu cầu cấp thiết của người học tiếng Hán cần một giáo trình ngữ pháp phù hợp với trình độ mới học của mình, chúng tôi đã tiến hành tuyển chọn và biên soạn cuốn “Ngữ pháp tiếng Hán thực hành” - trình độ sơ trung cấp.

Căn cứ vào tần suất và thực tế sử dụng, giáo trình “Ngữ pháp tiếng Hán thực hành” chỉ tập trung giới thiệu với người học những kiến thức cơ sở cơ bản nhất. Cuốn “Ngữ pháp tiếng Hán thực hành” được chia thành 2 tập. Tập 1 ngoài chương 1 giới thiệu chung về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, 4 chương còn lại tập trung giới thiệu vào các nội dung: Từ loại - Cụm từ - Thành phần câu - Câu đơn. Tập 2 có 5 chương, giới thiệu về các nội dung: 1) Trạng thái của động tác; 2) Các loại câu vị ngữ động từ đặc biệt; 3) Phương pháp biểu thị so sánh; 4) phương pháp biểu thị nhấn mạnh; 5) Câu phức.

Trong mỗi chương chính, giáo trình lại chia ra từng mục nhỏ, giới thiệu một cách chi tiết về các vấn đề của ngữ pháp Tiếng Hán hiện đại. Mỗi vấn đề lý thuyết đều có giải thích ngắn gọn bằng cả tiếng Hán và tiếng Việt sau đó kèm ví dụ minh họa. Cuối mỗi nội dung là hệ thống các dạng bài tập bổ trợ để tiện cho người học có thể vận dụng thực hành luôn các vấn đề lý thuyết ngữ pháp được đưa ra.

Chúng tôi mong muốn cuốn “Ngữ pháp tiếng Hán thực hành” sẽ giúp người học có cái nhìn tổng quan hơn về hệ thống ngữ pháp tiếng



## 第六章: 动作的状态

### CHƯƠNG 6: TRẠNG THÁI CỦA ĐỘNG TÁC



#### 什么是动作的状态 - Trạng thái của động tác là gì

一个动作可以处在进行、持续或完成等不同的情况中，这就是动作的状态。

Một động tác có thể ở trong trạng thái khác nhau như tiến hành, duy trì hoặc hoàn thành..., đó chính là trạng thái của động tác.

汉语里动作的状态和动作发生的时间，不完全表示现在同一个语法形式里。动作的状态和时间有关，但不表示时间。汉语里经常用副词和动态助词来表示动作所处的状态；而时间则主要由时间词、表示时间的副词或词组来表示。这一点是外国人要特别注意区别的。

Trong tiếng Hán, trạng thái của động tác và thời gian phát sinh động tác không hoàn toàn biểu hiện ở trong cùng một hình thức ngữ pháp. Trạng thái và thời gian của động tác có liên quan, nhưng không biểu thị thời gian. Trong tiếng Hán thường xuyên dùng phó từ và trợ từ động thái để biểu thị những trạng thái của động tác; còn thời gian thì chủ yếu do từ chỉ thời gian, phó từ hoặc cụm từ biểu thị thời gian để biểu thị. Điểm này các bạn nước ngoài phải đặc biệt chú ý phân biệt.

举例来说,汉语里用动态助词“了”表示动作的完成,但动作并不一定都是在过去时间里发生的。“他来了”只能表示“来”的动作已完成;而在“昨天他来了”和“你看,他来了”里才表示动作实现和完成的时间是“昨天”和“现在”。如果要表示将来完成,还要有其他条件。

Nói ví dụ như, trong tiếng Hán dùng trợ từ động thái “了” để biểu thị sự hoàn thành của động tác, nhưng động tác lại không nhất định là xảy ra trong quá khứ. Ví dụ “他来了” chỉ có thể biểu thị động tác “来” đã hoàn thành; còn ở trong “昨天他来了” và “你看, 他来了” mới biểu thị thời gian thực hiện và hoàn thành của động tác là “昨天” và “现在”. Nếu muốn biểu thị tương lai sẽ hoàn thành, còn cần có điều kiện khác.

无论动作处于哪种状态以及发生在什么时间, 谓语动词的形式都不改变, 比如上面的“来”。

Cho dù động tác thuộc trạng thái nào và xảy ra trong quãng thời gian nào, hình thức của động từ vị ngữ đều không thay đổi, giống như “来” ở trên vậy.



### 常见的几种动作状态 - **Vài loại trạng thái động tác thường gặp**

1. 进行态 - Trạng thái tiến hành
2. 持续态 - Trạng thái duy trì
3. 完成态 - Trạng thái hoàn thành
4. 变化态 - Trạng thái thay đổi
5. 经历态 - Trạng thái trải qua

下面分节介绍它们的表现形式。

Dưới đây chúng tôi lần lượt giới thiệu từng loại.

## 第一节：动作的进行态

### TIẾT 1: TRẠNG THÁI TIẾN HÀNH CỦA ĐỘNG TÁC

#### I

#### 进行态的表现形式 - Hình thức biểu hiện của trạng thái tiến hành

汉语里，要表示一个动作正在进行，可以在谓语动词前边加副词“正”、“在”、“正在”，句尾加上语气助词“呢”。基本格式是：

Trong tiếng Hán, muốn biểu thị một động tác đang tiến hành, có thể thêm phó từ “正”、“在”、“正在” vào trước động từ vị ngữ, cuối câu thêm trợ từ ngữ khí “呢”. Cách thức cơ bản là:

1. 主语 + 状语（副词“正”，“在”，“正在”）+ 谓语（动词）+（宾语）+（“呢”）

Chủ ngữ + Trạng ngữ（Phó từ “正”、“在”、“正在”）+ Vị ngữ（Động từ）+（Tân ngữ）+（“呢”）

Ví dụ:

- |             |   |
|-------------|---|
| 他们正开会（呢）。   | （开会正在进行）<br>（开会 đang được tiến hành）                |
| 他们在休息（呢）。   | （“休息”正在进行）<br>（“休息” đang được tiến hành）            |
| 她们正在晾衣服（呢）。 | （“晾衣服”的动作正在进行）<br>（Động tác晾衣服 đang được tiến hành） |
| 他们正在调查（呢）。  | （“调查”正在进行）<br>（“调查” đang được tiến hành）            |

2. 主语+（状语）（副词“正”、“在”、“正在”）+ 谓语（动词）+（宾语）+“呢”

Chủ ngữ + (Trạng ngữ) (Phó từ “正”、“在”、“正在”) + Vị ngữ  
(Động từ) + (Tần ngữ)+“呢”

Ví dụ:

他们（正）开会呢。            他们（正在）调查呢。  
他们（正）休息呢。        他们（正在）晾衣服呢。

II

**进行态的特点 - Đặc điểm của trạng thái tiến hành**

1. 副词“正”、“在”、“正在”和语气助词“呢”可以单独使用；或同时用在一个句子里，形成“正在……呢”格式。

Phó từ “正”、“在”、“正在” và trợ từ ngữ khí “呢” có thể sử dụng đơn độc; hoặc dùng đồng thời trong một câu, hình thành cách thức “正在……呢”. Ví dụ:

他正演出。  
她在唱歌。  
他正在表演节目  
她们跳舞呢。  
同学们正打扫卫生呢。  
农民们正在种麦子呢。  
战士们在练习投弹呢。

2.“正在……呢”中间的成分可以是动词、动宾词组或动词性偏正词组。

Thành phần ở giữa “正在……呢” có thể là động từ, cụm từ động tân hoặc cụm từ chính phụ mang tính động từ.

Ví dụ:

她们正在挑选呢。            (动词)        (Động từ)  
我们正挑选优良品种呢。 (动宾词组) (Cụm từ động tân)  
我们正一块儿座谈呢。        (偏正词组) (Cụm từ chính phụ)

3.用“正”、“在”、“正在”、“……呢”或“正在……呢”表示一个动作正在进行时，动作进行的时间可以是现在、过去或将来。动作进行的时间要用时间词或数量、方位等词组来表示。

Khi dùng “正”、“在”、“正在”、“……呢” hoặc “正在……呢” để biểu thị một động tác đang tiến hành, thời gian tiến hành của động tác có thể là hiện tại, quá khứ hoặc tương lai. Thời gian tiến hành của động tác phải dùng từ chỉ thời gian hoặc cụm từ chỉ số lượng, phương vị... để biểu thị.

*Ví dụ:*

他在贴邮票。

今天上午九点我在上课。

下午三点以前我在交代工作。

昨天我们去他家的时候，他正在弹钢琴。

明天你到这儿的时候，他会在等你。

4.动作进行的否定形式是在谓语动词前边加否定副词“没”。

“没”+（“在”）+谓语动词。

Hình thức phủ định của sự tiến hành động tác là thêm phó từ phủ định “没” ở phía trước động từ vị ngữ.

“没”+（“在”）+ Động từ vị ngữ

*Ví dụ:*

他没（在）看书，他在写信呢。

我们没（在）聊天，我们讨论学习方法问题呢。

昨天我写信的时候，他没（在）听收音机。

回答时的否定式可以只说“没有”。

Hình thức phủ định khi trả lời có thể chỉ nói “没有”。

Ví dụ:

你在洗衣服吗？ 没有。（我在收拾东西。）  
他正在搞设计吗？ 没有，他正在画图。



### 使用进行态时需要注意的问题 - Những vấn đề cần chú ý khi sử dụng trạng thái tiến hành

1. 副词“正”、“在”、“正在”表示的意思基本相同。“正”着重表示某时间，“在”着重表示处于进行状态，“正在”既指时间又指状态。

Phó từ “正”、“在”、“正在” biểu thị ý nghĩa cơ bản là giống nhau. “正” biểu thị nhấn mạnh thời gian, “在” biểu thị nhấn mạnh trạng thái tiến hành, “正在” vừa chỉ thời gian vừa chỉ trạng thái.

2. 有些动词不能单独用于“正在……呢”中间。最常见是有以下几种：

Có những động từ không thể dùng ở giữa “正在……呢”. Thường hay gặp nhất có mấy loại dưới đây:

- 表示判断、领有、存在等动词，如：是、在、具有、存在、叫、姓、叫作、属于、等于……

Các động từ biểu thị phán đoán, chiếm hữu, tồn tại ..., như: 是、在、具有、存在、叫、姓、叫作、属于、等于……

- 表示感知的动词，如：知道、认识、感到、感觉、明白、清楚、懂……

Động từ biểu thị cảm nhận, như: 知道、认识、感到、感觉、明白、清楚、懂……

- 表示心理活动的一些动词，如：怕、愿意、喜欢、羡慕、可惜……

Một số động từ biểu thị hoạt động nội tâm, như: 怕、愿意、喜欢、羡慕、可惜……

- 表示出现、消失的动词，如：开始、停止、生、死、忘、去、掉……

Động từ biểu thị xuất hiện, mất đi, như: 开始、停止、生、死、忘、去、掉.....

•表示趋向的一些动词, 如: 来、去、进、出、过、.....

Một số động từ biểu thị xu hướng, như: 来、去、进、出、过、.....

3.表示动作正在进行的副词“正在”前边不能用动词“是”。

Phía trước phó từ “正在” biểu thị động tác đang tiến hành không được dùng động từ “是”。

*Ví dụ:*

他正在作报告呢。                      X他是正在作报告呢。

如果“正在”前边加“是”，表示的意思就变成了证实后边的情况；“是”是副词，要重读。

Nếu như thêm “是” vào phía trước “正在”, ý nghĩa biểu thị sẽ trở thành chứng thực tình hình phía sau; “是” là phó từ, phải đọc nhấn mạnh.

#### 4. 进行态和时间 - **Trạng thái tiến hành và thời gian**

动作正在进行的状态可以发生在过去, 现在或将来。“正在.....呢”只表示动作处于进行状态, 如果没有特别指明时间或无明确的语言环境, 一般可指说话时发生的。但如果要明确表示发生的时间, 就要用时间词或表示时间的词组。这一点要特别注意。

Trạng thái của động tác đang tiến hành có thể phát sinh ở quá khứ, hiện tại hoặc tương lai. “正在.....呢” chỉ biểu thị động tác thuộc về trạng thái tiến hành, nếu như thời gian không được chỉ rõ hoặc ngữ cảnh không rõ ràng, thông thường ám chỉ là phát sinh tại thời điểm nói. Thế nhưng nếu muốn biểu thị rõ ràng thời gian phát sinh, thì phải dùng từ chỉ thời gian hoặc cụm từ biểu thị thời gian. Điểm này phải đặc biệt chú ý.

*Ví dụ:*

他正在做实验。